VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2025 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân

(Tiếp theo Công báo số 1035 + 1036)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 29		**HÓA CHẤT HỮU CƠ** *Chú thích Chương:* Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh	
29.01		**Hydrocarbon mạch hở**	
	2901.10	- No	RVC(40) hoặc CTSH
		- Chưa no:	
	2901.21	- - Etylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.22	- - Propen (propylen)	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.23	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.24	- - 1,3 - butadien và isopren	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.02		**Hydrocarbon mạch vòng**	
		- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
	2902.11	- - Cyclohexane	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2902.20	- Benzen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.30	- Toluen	RVC(40) hoặc CTSH
		- Xylenes:	
	2902.41	- - o-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.42	- - m-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.43	- - p-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.50	- Styren	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.60	- Etylbenzen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.70	- Cumen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
29.03		**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.12	- - Diclorometan (metylen clorua)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.13	- - Cloroform (tricloromet an)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.14	- - Carbon tetraclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.15	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.21	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.22	- - Tricloroetylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.23	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.41	- - Trifloromet an (HFC-23)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.42	- - Difloromet an (HFC-32)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.43	- - Floromet an (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC- 152a)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.44	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1- trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2- trifloroetan (HFC-143)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.45	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.46	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.47	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC- 245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.48	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC- 365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5- decafloropentan (HFC-43-10mee)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.51	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO- 1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO- 1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2- buten (HFO-1336mzz)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2903.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
	2903.61	- - Metyl bromua (bromometan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.62	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
	2903.71	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.72	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.73	- - Dicloroflorоetan (HCFC-141, 141b)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.74	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.75	- - Dicloropentafloropropan (HCFC- 225, 225ca, 225cb)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.76	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
	2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.83	- - Mirex (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
	2903.91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1- trichloro-2,2-bis(p- chlorophenyl)ethane)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.93	- - Pentachlorobenzene (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.94	- - Hexabromobiphenyls	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.04		**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**	
	2904.10	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso	RVC(40) hoặc CTSH
		- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
	2904.31	- - Perfluorooctane sulphonic axit	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.32	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.33	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.34	- - Kali perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2904.35	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.36	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2904.91	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.05		**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
		- Rượu no đơn chức:	
	2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.14	- - Butanol khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.17	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu đơn chức chưa no:	
	2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu hai chức:	
	2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu đa chức khác:	
	2905.41	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane- 1,3-diol (trimethylolpropane)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.42	- - Pentaerythritol	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.43	- - Mannitol	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.45	- - Glyxerin	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
	2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.06		**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
		- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
	2906.11	- - Menthol	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.13	- - Sterols và inositols	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại thơm:	
	2906.21	- - Rượu benzyl	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.07		**Phenols; rượu-phenol**	
		- Monophenols:	
	2907.11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.12	- - Cresols và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.15	- - Naphthols và các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Polyphenols; rượu-phenol:	
	2907.21	- - Resorcinol và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.22	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.23	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.08		**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol**	
		- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	
	2908.11	- - Pentachlorophenol (ISO)	RVC(40) hoặc CTH
	2908.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2908.91	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2908.92	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2908.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.09		**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2909.11	- - Dietyl ete	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2909.41	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.50	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2911.00
29.10		**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	2910.10	- Oxiran (etylen oxit)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.20	- Metyloxiran (propylen oxit)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.30	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.50	- Endrin (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.11	**2911.00**	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	RVC(40) hoặc CTH
29.12		**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**	
		- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
	2912.11	- - Metanal (formaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.12	- - Etanal (axetaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
	2912.21	- - Benzaldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
	2912.41	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4- hydroxybenzaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.60	- Paraformaldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
29.13	**2913.00**	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	RVC(40) hoặc CTH
29.14		**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
		- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
	2914.11	- - Axeton	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2914.12	- - Butanon (metyl etyl xeton)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.13	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
	2914.22	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.23	- - Ionon và metylionon	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
	2914.31	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.40	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quinones:	
	2914.61	- - Anthraquinon	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.62	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
	2914.71	- - Chlordecone (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.15		**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Axit formic, muối và este của nó:	
	2915.11	- - Axit formic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.12	- - Muối của axit formic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.13	- - Este của axit formic	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
	2915.21	- - Axit axetic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.24	- - Anhydrit axetic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Este của axit axetic:	
	2915.31	- - Etyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.32	- - Vinyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.33	- - n-Butyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.36	- - Dinoseb (ISO) axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.50	- Axit propionic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2915.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.16		**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
		- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.12	- - Este của axit acrylic	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.14	- - Este của axit metacrylic:	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.16	- - Binapacryl (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.20	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.32	- - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.17		**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.14	- - Anhydrit maleic	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.20	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.35	- - Phthalic anhydrit	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.37	- - Dimetyl terephthalat	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.18		**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Axit carboxylic có chứa rượu nhưng không có chứa oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.12	- - Axit tartaric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.13	- - Muối và este của axit tartaric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.14	- - Axit citric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.15	- - Muối và este của axit citric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.17	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.22	- - Axit o-Axetylsalicylic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5- triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.19		**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	2919.10	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	RVC(40) hoặc CTH
	2919.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.20		**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2920.21	- - Dimethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.22	- - Diethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.23	- - Trimethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.24	- - Triethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.30	- Endosulfan (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.21		**Hợp chất chức amin**	
		- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.11	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.12	- - 2-(N,N-Dimethylamino) ethylchloride hydrochloride	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.13	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.14	- - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethylchloride hydrochloride	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.22	- - Hexametylendiamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.41	- - Anilin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.43	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.45	- - 1- Naphthylamine (alpha- naphthylamine), 2-naphthylamine (beta- naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2921.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.51	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.22		**Hợp chất amino chức oxy**	
		- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
	2922.11	- - Monoetanolamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.15	- - Triethanolamine	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.16	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.17	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.18	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
	2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
	2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
	2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy	RVC(40) hoặc CTSH
29.23		**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2923.10	- Cholin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
29.24		**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**	
		- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2924.11	- - Meprobamate (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.23	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N- acetylanthranilic) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.24	- - Ethinamate (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.25	- - Alachlor (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.25		**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**	
		- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2925.11	- - Saccharin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2925.12	- - Glutethimide (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2925.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2925.21	- - Chlordimeform (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2925.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.26		**Hợp chất chức nitril**	
	2926.10	- Acrylonitril	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.20	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.40	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.27	**2927.00**	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**	RVC(40) hoặc CTH
29.28	**2928.00**	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**	RVC(40) hoặc CTH
29.29		**Hợp chất chức nitơ khác**	
	2929.10	- Isocyanates	RVC(40) hoặc CTSH
	2929.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.30		**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ**	
	2930.10	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.20	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.40	- Methionin	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.60	- 2-(N,N-Diethylamino) ethanethiol	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2930.70	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.80	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.31		**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**	
	2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	RVC(40) hoặc CTH
	2931.20	- Hợp chất tributyltin	RVC(40) hoặc CTH
		- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ không halogen hóa:	
	2931.41	- - Dimethyl methylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.42	- - Dimethyl propylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.43	- - Diethyl ethylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.44	- - Axit methylphosphonic	RVC(40) hoặc CTH
	2931.45	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl) urea (1:1)	RVC(40) hoặc CTH
	2931.46	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6- trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	RVC(40) hoặc CTH
	2931.47	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.48	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	RVC(40) hoặc CTH
	2931.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:	
	2931.51	- - Methylphosphonic dichloride	RVC(40) hoặc CTH
	2931.52	- - Propylphosphonic dichloride	RVC(40) hoặc CTH
	2931.53	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3- (trifluoromethyl) phenyl] methylphosphonothionate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.54	- - Trichlorfon (ISO)	RVC(40) hoặc CTH
	2931.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2931.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.32		**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**	
		- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2932.11	- - Tetrahydrofuran	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.12	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.13	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.14	- - Sucralose	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.20	- Lactones	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2932.91	- - Isosafrole	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.92	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2- one	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.93	- - Piperonal	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.94	- - Safrole	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.95	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.96	- - Carbofuran (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2932.99

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2932.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2932.96
29.33		**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**	
		- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.31	- - Piridin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.32	- - Piperidin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.34	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.35	- - 3-Quinuclidinol	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.36	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.37	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
	2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
	2933.52	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2933.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.61	- - Melamin	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Lactams:	
	2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.79	- - Lactam khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.92	- - Azinphos-methyl (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.34		**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**	
	2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	RVC(40) hoặc CTSH
	2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	RVC(40) hoặc CTSH
	2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2934.92	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2934.99
	2934.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2934.92
29.35		**Sulphonamides**	
	2935.10	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.20	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.30	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.40	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2935.50	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	RVC(40) hoặc CTH
	2935.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.36		**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**	
		- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
	2936.21	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.22	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.23	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.24	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.25	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.26	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.27	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.28	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	RVC(40) hoặc CTSH
29.37		**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**	
		- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
	2937.11	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2937.12	- - Insulin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2937.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
	2937.21	--Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	RVC(40) hoặc CTH
	2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	RVC(40) hoặc CTH
	2937.23	- - Oestrogens và progestogens	RVC(40) hoặc CTH
	2937.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2937.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.38		**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
	2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2938.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
29.39		**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
		- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.30	- Cafein và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
		- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.41	- - Ephedrine và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.42	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.43	- - Cathine (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.44	- - Norephedrine và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.45	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.51	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.61	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.62	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.63	- - Axit lysergic và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
	2939.72	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2939.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.40	**2940.00**	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39**	RVC(40) hoặc CTH
29.41		**Kháng sinh**	
	2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.20	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2941.30	- Các tetracyline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.42	**2942.00**	**Hợp chất hữu cơ khác**	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 30		**DƯỢC PHẨM**	
30.01		**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.02		**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến**	
		- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:	
	3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.13	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.14	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.15	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH
		- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:	
	3002.41	- - Vắc xin cho người	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.42	- - Vắc xin thú y	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:	
	3002.51	- - Các sản phẩm liệu pháp tế bào	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.03		**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
	3003.31	- - Chứa insulin	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	3003.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.04		**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
	3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
	3004.31	- - Chứa insulin	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	3004.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.05		**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính	RVC(40) hoặc CTSH
	3005.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.06		**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.92	- - Phế thải dược phẩm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3006.93	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 31		**PHÂN BÓN**	
31.01	**3101.00**	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	RVC(40) hoặc CTSH
31.02		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
	3102.10	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
	3102.21	- - Amoni sulphat	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.50	- Natri nitrat	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	RVC(40) hoặc CTSH
31.03		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
		- Supephosphat:	
	3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	3103.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3103.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
31.04		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
	3104.20	- Kali clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	3104.30	- Kali sulphat	RVC(40) hoặc CTSH
	3104.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
31.05		**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	RVC(40) hoặc CC
	3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
	3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 32		**CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỘC DA; TA NANH VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉC NI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC** *Chú thích Chương:* Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh	
32.01		**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
	3201.10	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	RVC(40) hoặc CTSH
	3201.20	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	RVC(40) hoặc CTSH
	3201.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.02		**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da**	
	3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	3202.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.03	**3203.00**	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật**	RVC(40) hoặc CTH
32.04		**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp;**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
	3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.13	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.14	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.15	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.16	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.18	- - Các chất màu carotenoit và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3204.11 đến 3204.17 và 3204.19
	3204.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3204.11 đến 3204.18
	3204.20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.05	**3205.00**	**Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	RVC(40) hoặc CTH
32.06		**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
		- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
	3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.19
	3206.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.11
	3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom	RVC(40) hoặc CTSH
		- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
	3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua	RVC(40) hoặc CTSH
	3206.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
32.07		**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**	
	3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	3207.30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	3207.40	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	RVC(40) hoặc CTSH
32.08		**Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
	3208.10	- Từ polyeste	RVC(40) hoặc CTSH
	3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	RVC(40) hoặc CTSH
	3208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.09		**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước**	
	3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	RVC(40) hoặc CTSH
	3209.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.10	**3210.00**	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**	RVC(40) hoặc CTH
32.11	**3211.00**	**Chất làm khô đã điều chế**	RVC(40) hoặc CTSH
32.12		**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ**	
	3212.10	- Lá phôi dập	RVC(40) hoặc CTSH
	3212.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.13		**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự**	
	3213.10	- Bộ màu vẽ	RVC(40) hoặc CTH
	3213.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
32.14		**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	RVC(40) hoặc CTSH
	3214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.15		**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**	
		- Mực in:	
	3215.11	- - Màu đen	RVC(40) hoặc CTH
	3215.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3215.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 33		**TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH**	
33.01		**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**	
		- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
	3301.12	- - Của cam	RVC(40) hoặc CTSH
	3301.13	- - Của chanh	RVC(40) hoặc CTSH
	3301.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
	3301.24	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	RVC(40) hoặc CTSH
	3301.25	- - Của cây bạc hà khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3301.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3301.30	- Chất tựa nhựa	RVC(40) hoặc CTSH
	3301.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
33.02		**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**	
	3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	RVC(40) hoặc CTH
	3302.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
33.03	**3303.00**	**Nước hoa và nước thơm.**	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 3302.90
33.04		**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân**	
	3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	RVC(40) hoặc CTH
	3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	RVC(40) hoặc CTH
	3304.30	- Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại khác:	
	3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	RVC(40) hoặc CTH
	3304.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
33.05		**Chế phẩm dùng cho tóc**	
	3305.10	- Dầu gội đầu	RVC(40) hoặc CTH
	3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	RVC(40) hoặc CTH
	3305.30	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	RVC(40) hoặc CTH
	3305.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
33.06		**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ**	
	3306.10	- Sản phẩm đánh răng	RVC(40) hoặc CTH
	3306.20	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	RVC(40) hoặc CTH
	3306.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
33.07		**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng**	
	3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	RVC(40) hoặc CTH
	3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	RVC(40) hoặc CTH
	3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
	3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	RVC(40) hoặc CTH
	3307.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3307.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 34		**XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP ĐÃ ĐƯỢC CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHÃO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, "SÁP DÙNG TRONG NHA KHOA" VÀ CÁC CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHOA CÓ THÀNH PHẦN CƠ BẢN LÀ THẠCH CAO**	
34.01		**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
	3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc)	RVC(40) hoặc CTH
	3401.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3401.20	- Xà phòng ở dạng khác	RVC(40) hoặc CTH
	3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	RVC(40) hoặc CTH
34.02		**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**	
		- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
	3402.31	- - Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3402.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
	3402.41	- - Dạng cation	RVC(40) hoặc CTSH
	3402.42	- - Dạng không phân ly (non - ionic)	RVC(40) hoặc CTSH
	3402.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH
	3402.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
34.03		**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	
		- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
	3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3403.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3403.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
34.04		**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến**	
	3404.20	- Từ poly (oxyetylen) (polyetylen glycol)	RVC(40) hoặc CTSH
	3404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
34.05		**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04**	
	3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	RVC(40) hoặc CTSH
	3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTSH
	3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3405.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
34.06	**3406.00**	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	RVC(40) hoặc CTH
34.07	**3407.00**	**Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 35		**CÁC CHẤT CHỨA ALBUMIN; CÁC DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ; ENZYM**	
35.01		**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein**	
	3501.10	- Casein	RVC(40) hoặc CTSH
	3501.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
35.02		**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác**	
		- Albumin trứng:	
	3502.11	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CTSH
	3502.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	RVC(40) hoặc CTSH
	3502.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
35.03	**3503.00**	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**	RVC(40) hoặc CTH
35.04	**3504.00**	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	RVC(40) hoặc CTH
35.05		**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**	
	3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3505.20	- Keo	RVC(40) hoặc CTSH
35.06		**Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg**	
	3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3501.90 hoặc 3503
		- Loại khác:	
	3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	RVC(40) hoặc CTSH
	3506.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
35.07		**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	3507.10	- Rennet và dạng cô đặc của nó	RVC(40) hoặc CTH
	3507.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 36		**CHẤT NỔ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC**	
36.01	**3601.00**	**Bột nổ đẩy**	RVC(40) hoặc CTH
36.02	**3602.00**	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	RVC(40) hoặc CTH
36.03		**Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**	
	3603.10	- Dây cháy chậm	RVC(40) hoặc CTH
	3603.20	- Dây nổ	RVC(40) hoặc CTH
	3603.30	- Nụ xòe	RVC(40) hoặc CTH
	3603.40	- Kíp nổ	RVC(40) hoặc CTH
	3603.50	- Bộ phận đánh lửa	RVC(40) hoặc CTH
	3603.60	- Kíp nổ điện	RVC(40) hoặc CTH
36.04		**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**	
	3604.10	- Pháo hoa	RVC(40) hoặc CTH
	3604.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
36.05	**3605.00**	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04**	RVC(40) hoặc CTH
36.06		**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**	
	3606.10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	RVC(40) hoặc CTH
	3606.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 37		**VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH**	
37.01		**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**	
	3701.10	- Dùng cho chụp X quang	RVC(40) hoặc CTH
	3701.20	- Phim in ngay	RVC(40) hoặc CTH
	3701.30	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
	3701.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
37.02		**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
	3702.10	- Dùng cho chụp X quang	RVC(40) hoặc CTH
		- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
	3702.31	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
	3702.32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	RVC(40) hoặc CTH
	3702.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
	3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
	3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	RVC(40) hoặc CTH
	3702.43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	RVC(40) hoặc CTH
	3702.44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
	3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm	RVC(40) hoặc CTH
	3702.53	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	RVC(40) hoặc CTH
	3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m	RVC(40) hoặc CTH
	3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m	RVC(40) hoặc CTH
	3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m	RVC(40) hoặc CTH
	3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm	RVC(40) hoặc CTH
37.03		**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
	3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm	RVC(40) hoặc CTH
	3703.20	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
	3703.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
37.04	**3704.00**	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**	RVC(40) hoặc CTH
37.05	**3705.00**	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**	RVC(40) hoặc CTH
37.06		**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**	
	3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	3706.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
37.07		**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**	
	3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	RVC(40) hoặc CTSH
	3707.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 38		**CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC**	
38.01		**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**	
	3801.10	- Graphit nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH
	3801.20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	RVC(40) hoặc CTSH
	3801.30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	RVC(40) hoặc CTSH
	3801.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
38.02		**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**	
	3802.10	- Carbon hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
	3802.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.03	**3803.00**	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.**	RVC(40) hoặc CTH
38.04	**3804.00**	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
38.05		**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu**	
	3805.10	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	RVC(40) hoặc CTH
	3805.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.06		**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**	
	3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	RVC(40) hoặc CTSH
	3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	RVC(40) hoặc CTSH
	3806.30	- Gôm este	RVC(40) hoặc CTSH
	3806.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
38.07	**3807.00**	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật**	RVC(40) hoặc CTH
38.08		**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**	
		- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
	3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g	RVC(40) hoặc CTSH với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
	3808.59	- - Loại khác	1. Đối với thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng không chứa một hoặc nhiều các chất sau: alachlor (ISO); aldicarb (ISO); azinphos-methyl (ISO); endosulfan (ISO);

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			parathionmethyl (ISO) (methyl-parathion); penta- and octabromodiphenyl ethers; perfluorooctane sulphonic axit và muối của nó; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride: RVC(40) hoặc CTH; 2. Đối với các hàng hóa khác: RVC(40) hoặc CTSH với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
		- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
	3808.61	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g	RVC(40) hoặc CTH
	3808.62	- - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg	RVC(40) hoặc CTH
	3808.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng	RVC(40) hoặc CTH
	3808.92	- - Thuốc trừ nấm	RVC(40) hoặc CTSH với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
	3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	RVC(40) hoặc CTH
	3808.94	- - Thuốc khử trùng	RVC(40) hoặc CTSH với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
	3808.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
38.09		**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	3809.92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	3809.93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
38.10		**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**	
	3810.10	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	RVC(40) hoặc CTH
	3810.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.11		**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**	
		- Chế phẩm chống kích nổ:	
	3811.11	- - Từ hợp chất chì	RVC(40) hoặc CTH
	3811.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
	3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum	RVC(40) hoặc CTH
	3811.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3811.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.12		**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**	
	3812.10	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	RVC(40) hoặc CTH
	3812.20	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	RVC(40) hoặc CTH
	-	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:	
	3812.31	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4- trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	RVC(40) hoặc CTH
	3812.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
38.13	**3813.00**	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp**	RVC(40) hoặc CTH
38.14	**3814.00**	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	RVC(40) hoặc CTH
38.15		**Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Chất xúc tác có nền:	
	3815.11	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
	3815.12	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
	3815.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3815.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.16	**3816.00**	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**	CTH hoặc RVC40
38.17	**3817.00**	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	RVC(40) hoặc CTH
38.18	**3818.00**	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	RVC(40) hoặc CTH
38.19	**3819.00**	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	RVC(40) hoặc CTH
38.20	**3820.00**	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế**	RVC(40) hoặc CTH
38.21	**3821.00**	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật**	RVC(40) hoặc CTH
38.22		**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận**	
		- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:	
	3822.11	- - Cho bệnh sốt rét	RVC(40) hoặc CTSH
	3822.12	- - Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi Aedes	RVC(40) hoặc CTSH
	3822.13	- - Để thử nhóm máu	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3822.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3822.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.23		**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**	
		- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
	3823.11	- - Axit stearic	RVC(40) hoặc CTSH
	3823.12	- - Axit oleic	RVC(40) hoặc CTSH
	3823.13	- - Axit béo dầu tall	RVC(40) hoặc CTSH
	3823.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3823.70	- Cồn béo công nghiệp	RVC(40) hoặc CTSH
38.24		**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	3824.10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.30	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
	3824.81	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.82	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.83	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.84	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2- bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.85	- - Chứa 1,2,3,4,5,6- hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.86	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.87	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.88	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại khác:	
	3824.89	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	3824.91	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan- 5-yl)methyl] methylphosphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.92	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	RVC(40) hoặc CTSH
	3824.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
38.25		**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**	
	3825.10	- Rác thải đô thị	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3825.20	- Bùn cặn của nước thải	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3825.30	- Rác thải bệnh viện	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Dung môi hữu cơ thải:	
	3825.41	- - Đã halogen hóa	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3825.49	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3825.50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
	3825.61	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3825.69	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3825.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
38.26	**3826.00**	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	RVC(40) hoặc CTH
38.27		**Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):	
	3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.12	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.13	- - Chứa carbon tetrachloride	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.14	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.20	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
	3827.31	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.32	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3827.40	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	RVC(40) hoặc CTSH
		- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	
	3827.51	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	
	3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.62	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC- 125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.64	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.65	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.68	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3827.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
PHẦN VII PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU			
CHƯƠNG 39		**PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC**	
39.01		**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**	
	3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94	RVC(40) hoặc CTH
	3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	3901.30	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	RVC(40) hoặc CTH
	3901.40	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	RVC(40) hoặc CTH
	3901.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.02		**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**	
	3902.10	- Polypropylen	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3902.20	- Polyisobutylen	RVC(40) hoặc CTH
	3902.30	- Các copolyme propylen	RVC(40) hoặc CTH
	3902.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.03		**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh**	
		- Polystyren:	
	3903.11	- - Loại giãn nở được	RVC(40) hoặc CTH
	3903.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN)	RVC(40) hoặc CTH
	3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien- styren (ABS)	RVC(40) hoặc CTH
	3903.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.04		**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**	
	3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Poly (vinyl clorua) khác:	
	3904.21	- - Chưa hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
	3904.22	- - Đã hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
	3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat	RVC(40) hoặc CTH
	3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác	RVC(40) hoặc CTH
	3904.50	- Các polyme vinyliden clorua	RVC(40) hoặc CTH
		- Các floro-polyme:	
	3904.61	- - Polytetrafloroetylen	RVC(40) hoặc CTH
	3904.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3904.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.05		**Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**	
		- Poly (vinyl axetat):	
	3905.12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	RVC(40) hoặc CTH
	3905.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các copolyme vinyl axetat:	
	3905.21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	RVC(40) hoặc CTH
	3905.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	3905.91	- - Các copolyme	RVC(40) hoặc CTH
	3905.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.06		**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh**	
	3906.10	- Poly (metyl metacrylat)	RVC(40) hoặc CTH
	3906.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.07		**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**	
	3907.10	- Các polyaxetal	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Các polyete khác:	
	3907.21	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	3907.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3907.30	- Nhựa epoxit	RVC(40) hoặc CTH
	3907.40	- Các polycarbonat	RVC(40) hoặc CTH
	3907.50	- Nhựa alkyd	RVC(40) hoặc CTH
		- Poly (etylen terephthalat):	
	3907.61	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	3907.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3907.70	- Poly (lactic axit)	RVC(40) hoặc CTH
		- Các polyeste khác:	
	3907.91	- - Chưa no	RVC(40) hoặc CTH
	3907.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.08		**Các polyamide dạng nguyên sinh**	
	3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12	RVC(40) hoặc CTH
	3908.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.09		**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh**	
	3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure	RVC(40) hoặc CTH
	3909.20	- Nhựa melamin	RVC(40) hoặc CTH
		- Nhựa amino khác:	
	3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI)	RVC(40) hoặc CTH
	3909.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3909.40	- Nhựa phenolic	RVC(40) hoặc CTH
	3909.50	- Các polyurethan	RVC(40) hoặc CTH
39.10	**3910.00**	**Các silicon dạng nguyên sinh**	RVC(40) hoặc CTH
39.11		**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
	3911.10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	RVC(40) hoặc CTH
	3911.20	- Poly (1,3-phenylene methylphosphonate)	RVC(40) hoặc CTH
	3911.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.12		**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
		- Các axetat xenlulo:	
	3912.11	- - Chưa hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
	3912.12	- - Đã hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
	3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo)	RVC(40) hoặc CTH
		- Các ete xenlulo:	
	3912.31	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	3912.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3912.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.13		**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
	3913.10	- Axit alginic, các muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTH
	3913.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.14	**3914.00**	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	RVC(40) hoặc CTH
39.15		**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**	
	3915.10	- Từ các polyme từ etylen	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3915.20	- Từ các polyme từ styren	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3915.90	- Từ plastic khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
39.16		**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**	
	3916.10	- Từ các polyme từ etylen	RVC(40) hoặc CTH
	3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua	RVC(40) hoặc CTH
	3916.90	- Từ plastic khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.17		**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic**	
	3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo	RVC(40) hoặc CTH
		- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3917.21	- - Bằng các polyme từ etylen	RVC(40) hoặc CTH
	3917.22	- - Bằng các polyme từ propylen	RVC(40) hoặc CTH
	3917.23	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	RVC(40) hoặc CTH
	3917.29	- - Bằng plastic khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
	3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	RVC(40) hoặc CTH
	3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
	3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
	3917.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3917.40	- Các phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
39.18		**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**	
	3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua	RVC(40) hoặc CTH
	3918.90	- Từ plastic khác	RVC(40) hoặc CTH
39.19		**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**	
	3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm	RVC(40) hoặc CTH
	3919.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.20		**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**	
	3920.10	- Từ các polyme từ etylen	RVC(40) hoặc CTH
	3920.20	- Từ các polyme từ propylen	RVC(40) hoặc CTH
	3920.30	- Từ các polyme từ styren	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
	3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	3920.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ các polyme acrylic:	
	3920.51	- - Từ poly (metyl metacrylat)	RVC(40) hoặc CTH
	3920.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:	
	3920.61	- - Từ các polycarbonat	RVC(40) hoặc CTH
	3920.62	- - Từ poly (etylen terephtalat)	RVC(40) hoặc CTH
	3920.63	- - Từ các polyeste chưa no	RVC(40) hoặc CTH
	3920.69	- - Từ các polyeste khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
	3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh	RVC(40) hoặc CTH
	3920.73	- - Từ xenlulo axetat	RVC(40) hoặc CTH
	3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ plastic khác:	
	3920.91	- - Từ poly (vinyl butyral)	RVC(40) hoặc CTH
	3920.92	- - Từ các polyamide	RVC(40) hoặc CTH
	3920.93	- - Từ nhựa amino	RVC(40) hoặc CTH
	3920.94	- - Từ nhựa phenolic	RVC(40) hoặc CTH
	3920.99	- - Từ plastic khác	RVC(40) hoặc CTH
39.21		**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic**	
		- Loại xốp:	
	3921.11	- - Từ các polyme từ styren	RVC(40) hoặc CTH
	3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	RVC(40) hoặc CTH
	3921.13	- - Từ các polyurethan	RVC(40) hoặc CTH
	3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh	RVC(40) hoặc CTH
	3921.19	- - Từ plastic khác	RVC(40) hoặc CTH
	3921.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.22		**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**	
	3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	RVC(40) hoặc CTH
	3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	RVC(40) hoặc CTH
	3922.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.23		**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic**	
	3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
	3923.21	- - Từ các polyme từ etylen	RVC(40) hoặc CTH
	3923.29	- - Từ plastic khác	RVC(40) hoặc CTH
	3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	RVC(40) hoặc CTH
	3923.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.24		**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic**	
	3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	RVC(40) hoặc CTH
	3924.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.25		**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	RVC(40) hoặc CTH
	3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3925.30	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	RVC(40) hoặc CTH
	3925.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.26		**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**	
	3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	RVC(40) hoặc CTH
	3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	RVC(40) hoặc CTH
	3926.30	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	3926.40	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	RVC(40) hoặc CTH
	3926.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 40		**CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU**	
40.01		**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
	4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa	WO
		- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
	4001.21	- - Tờ cao su xông khói	WO
	4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	WO
	4001.29	- - Loại khác	WO
	4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự	WO
40.02		**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
		- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):	
	4002.11	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
	4002.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4002.20	- Cao su butadien (BR)	RVC(40) hoặc CTH
		- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
	4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR)	RVC(40) hoặc CTH
	4002.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
	4002.41	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
	4002.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
	4002.51	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
	4002.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4002.60	- Cao su isopren (IR)	RVC(40) hoặc CTH
	4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4002.91	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
	4002.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.03	**4003.00**	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	RVC(40) hoặc CTH
40.04	**4004.00**	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
40.05		**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
	4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica	RVC(40) hoặc CTH
	4005.20	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải	RVC(40) hoặc CTH
	4005.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.06		**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa**	
	4006.10	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	RVC(40) hoặc CTH
	4006.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.07	**4007.00**	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa**	RVC(40) hoặc CTH
40.08		**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
		- Từ cao su xốp:	
	4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải	RVC(40) hoặc CTH
	4008.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ cao su không xốp:	
	4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải	RVC(40) hoặc CTH
	4008.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.09		**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**	
		- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
	4009.11	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
	4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
	4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
	4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
	4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
	4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
	4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
40.10		**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**	
		- Băng tải hoặc đai tải:	
	4010.11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	RVC(40) hoặc CTH
	4010.12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
	4010.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Băng truyền hoặc đai truyền:	
	4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4010.32	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4010.33	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4010.34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4010.35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4010.36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4010.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.11		**Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng**	
	4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	RVC(40) hoặc CTH
	4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries)	RVC(40) hoặc CTH
	4011.30	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH
	4011.40	- Loại dùng cho xe môtô	RVC(40) hoặc CTH
	4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
	4011.70	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
	4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
	4011.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.12		**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**	
		- Lốp đắp lại:	
	4012.11	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	RVC(40) hoặc CTH
	4012.13	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH
	4012.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng	RVC(40) hoặc CTH
	4012.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.13		**Săm các loại, bằng cao su**	
	4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng	RVC(40) hoặc CTH
	4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
	4013.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.14		**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng**	
	4014.10	- Bao tránh thai	RVC(40) hoặc CTH
	4014.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.15		**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
		- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
	4015.12	- - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	RVC(40) hoặc CTH
	4015.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4015.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.16		**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
	4016.10	- Từ cao su xốp	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat)	RVC(40) hoặc CTH
	4016.92	- - Tẩy	RVC(40) hoặc CTH
	4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	RVC(40) hoặc CTH
	4016.94	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi	RVC(40) hoặc CTH
	4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm hơi khác	RVC(40) hoặc CTH
	4016.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.17	**4017.00**	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN VIII DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)			
CHƯƠNG 41		**DA SỐNG (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC**	
41.01		**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4101.20	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	RVC(40) hoặc CTH
	4101.50	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	RVC(40) hoặc CTH
	4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng	RVC(40) hoặc CTH
41.02		**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**	
	4102.10	- Loại còn lông	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại không còn lông:	
	4102.21	- - Đã được axit hóa	RVC(40) hoặc CTH
	4102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.03		**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	
	4103.20	- Của loài bò sát	RVC(40) hoặc CTH
	4103.30	- Của lợn	RVC(40) hoặc CTH
	4103.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.04		**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
		- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
	4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTH
	4104.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ở dạng khô (mộc):	
	4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTSH
	4104.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 4104.41
41.05		**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	4105.10	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	RVC(40) hoặc CTH
	4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
41.06		**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
		- Của dê hoặc dê non:	
	4106.21	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	RVC(40) hoặc CTH
	4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Của lợn:	
	4106.31	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	RVC(40) hoặc CTH
	4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
	4106.40	- Của loài bò sát	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện có sự thay đổi từ dạng ướt sang dạng khô
		- Của loài bò sát:	
	4106.91	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	RVC(40) hoặc CTH
	4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
41.07		**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
		- Da nguyên con:	
	4107.11	- - Da cật, chưa xẻ	RVC(40) hoặc CTH
	4107.12	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTH
	4107.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, kể cả nửa con:	
	4107.91	- - Da cật, chưa xẻ	RVC(40) hoặc CTH
	4107.92	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTH
	4107.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.12	**4112.00**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	RVC(40) hoặc CTH
41.13		**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
	4113.10	- Của dê hoặc dê non	RVC(40) hoặc CTH
	4113.20	- Của lợn	RVC(40) hoặc CTH
	4113.30	- Của loài bò sát	RVC(40) hoặc CTH
	4113.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.14		**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**	
	4114.10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	RVC(40) hoặc CTH
	4114.20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	RVC(40) hoặc CTH
41.15		**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**	
	4115.10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4115.20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 42		**CÁC SẢN PHẨM BẰNG DA THUỘC; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ YÊN CƯƠNG; CÁC MẶT HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)**	
42.01	**4201.00**	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	RVC(40) hoặc CTH
42.02		**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**	
		- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
	4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
	4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
	4202.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
	4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
	4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
	4202.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
	4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
	4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
	4202.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
	4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
	4202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
42.03		**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp**	
	4203.10	- Hàng may mặc	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
		- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
	4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
	4203.29	- - Loại khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
	4203.30	- Thắt lưng và dây đeo súng	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
	4203.40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
42.05	**4205.00**	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp**	RVC(40) hoặc CTH
42.06	**4206.00**	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 43		**DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO**	
43.01		**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**	
	4301.10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
	4301.30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4301.60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
	4301.80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
	4301.90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	RVC(40) hoặc CTH
43.02		**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**	
		- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
	4302.11	- - Của loài chồn vizôn	RVC(40) hoặc CTH
	4302.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4302.20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
	4302.30	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
43.03		**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**	
	4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
	4303.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
43.04	**4304.00**	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN IX GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY			
CHƯƠNG 44		**GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ**	
44.01		**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**	
		- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
	4401.11	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4401.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
	4401.21	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4401.31	- - Viên gỗ	RVC(40) hoặc CTH
	4401.32	- - Đóng thành bánh (briquettes)	RVC(40) hoặc CTH
	4401.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:	
	4401.41	- - Mùn cưa	RVC(40) hoặc CTH
	4401.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.02		**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**	
	4402.10	- Của tre	RVC(40) hoặc CTH
	4402.20	- Của vỏ quả hoặc hạt	RVC(40) hoặc CTH
	4402.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.03		**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
		- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
	4403.11	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, từ cây lá kim:	
	4403.21	- - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	4403.22	- - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4403.23	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	4403.24	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	4403.26	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
	4403.41	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	RVC(40) hoặc CTH
	4403.42	- - Gỗ Tếch (Teak)	RVC(40) hoặc CTH
	4403.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4403.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4403.93	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	4403.94	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4403.95	- - Từ cây Bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	4403.96	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4403.98	- - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4403.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
44.04		**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**	
	4404.10	- Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	RVC(40) hoặc CTH
44.05	**4405.00**	**Sợi gỗ; bột gỗ**	RVC(40) hoặc CTH
44.06		**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
		- Loại chưa được ngâm tẩm:	
	4406.11	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4406.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4406.91	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4406.92	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC(40) hoặc CTH
44.07		**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**	
		- Từ cây lá kim:	
	4407.11	- - Từ cây thông (Pinus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.12	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.13	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (Picea spp.), cây thông (Pinus spp.) và cây linh sam (Abies spp.))	RVC(40) hoặc CTH
	4407.14	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock (Tsuga heterophylla) và linh sam (Abies spp.))	RVC(40) hoặc CTH
	4407.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ gỗ nhiệt đới:	
	4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa	RVC(40) hoặc CTH
	4407.23	- - Gỗ Tếch (Teak)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	RVC(40) hoặc CTH
	4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan	RVC(40) hoặc CTH
	4407.27	- - Gỗ Sapelli	RVC(40) hoặc CTH
	4407.28	- - Gỗ Iroko	RVC(40) hoặc CTH
	4407.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.92	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.93	- - Gỗ thích (Acer spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4407.96	- - Gỗ bạch dương (Betula spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4407.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.08		**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**	
	4408.10	- Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ gỗ nhiệt đới:	
	4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	RVC(40) hoặc CTH
	4408.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4408.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.09		**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu**	
	4409.10	- Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4409.21	- - Của tre	RVC(40) hoặc CTH
	4409.22	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4409.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.10		**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
		- Bằng gỗ:	
	4410.11	- - Ván dăm	RVC(40) hoặc CTH
	4410.12	- - Ván dăm định hướng (OSB)	RVC(40) hoặc CTH
	4410.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4410.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.11		**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
		- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
	4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	RVC(40) hoặc CTH
	4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	RVC(40) hoặc CTH
	4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³	RVC(40) hoặc CTH
	4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³	RVC(40) hoặc CTH
	4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
44.12		**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự**	
	4412.10	- Của tre	RVC(40) hoặc CTH
		- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
	4412.31	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4412.33	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trăn (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	4412.34	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	RVC(40) hoặc CTH
	4412.39	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):	
	4412.41	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4412.42	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4412.49	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót:	
	4412.51	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4412.52	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4412.59	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4412.92	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4412.99	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
44.13	**4413.00**	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình**	RVC(40) hoặc CTH
44.14		**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	
	4414.10	- Từ gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4414.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
44.15		**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ**	
	4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	RVC(40) hoặc CTH
	4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	RVC(40) hoặc CTH
44.16	**4416.00**	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**	RVC(40) hoặc CTH
44.17	**4417.00**	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ**	RVC(40) hoặc CTH
44.18		**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)**	
		- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:	
	4418.11	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4418.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:	
	4418.21	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4418.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4418.30	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	RVC(40) hoặc CTH
	4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
	4418.50	- Ván lợp (shingles and shakes)	RVC(40) hoặc CTH
		- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
	4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre	RVC(40) hoặc CTH
	4418.74	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	RVC(40) hoặc CTH
	4418.75	- - Loại khác, nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTH
	4418.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:	
	4418.81	- - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam)	RVC(40) hoặc CTH
	4418.82	- - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	RVC(40) hoặc CTH
	4418.83	- - Dầm chữ I	RVC(40) hoặc CTH
	4418.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4418.91	- - Của tre	RVC(40) hoặc CTH
	4418.92	- - Tấm gỗ có lõi xốp	RVC(40) hoặc CTH
	4418.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.19		**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**	
		- Từ tre:	
	4419.11	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4419.12	- - Đũa	RVC(40) hoặc CTH
	4419.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4419.20	- Từ gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4419.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.20		**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94**	
		- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
	4420.11	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
	4420.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4420.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.21		**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	
	4421.10	- Mắc treo quần áo	RVC(40) hoặc CTH
	4421.20	- Quan tài	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4421.91	- - Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
	4421.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 45		**LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE**	
45.01		**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**	
	4501.10	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	RVC(40) hoặc CTH
	4501.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
45.02	**4502.00**	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	RVC(40) hoặc CTH
45.03		**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**	
	4503.10	- Nút và nắp đậy	RVC(40) hoặc CTH
	4503.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
45.04		**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**	
	4504.10	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	RVC(40) hoặc CTH
	4504.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 46		**SẢN PHẨM LÀM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY**	
46.01		**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**	
		- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
	4601.21	- - Của tre	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4601.22	- - Từ song mây	RVC(40) hoặc CTH
	4601.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4601.92	- - Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
	4601.93	- - Từ song mây	RVC(40) hoặc CTH
	4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác	RVC(40) hoặc CTH
	4601.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
46.02		**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**	
		- Bằng vật liệu thực vật:	
	4602.11	- - Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
	4602.12	- - Từ song mây	RVC(40) hoặc CTH
	4602.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4602.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN X BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG			
CHƯƠNG 47		**BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA)**	
47.01	**4701.00**	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	RVC(40) hoặc CTH
47.02	**4702.00**	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**	RVC(40) hoặc CTH
47.03		**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**	
		- Chưa tẩy trắng:	
	4703.11	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4703.19	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
	4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
	4703.29	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
47.04		**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan**	
		- Chưa tẩy trắng:	
	4704.11	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	4704.19	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
	4704.21	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
	4704.29	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
47.05	**4705.00**	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	RVC(40) hoặc CTH
47.06		**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4706.10	- Bột giấy từ xơ bông vụn	RVC(40) hoặc CTH
	4706.20	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	RVC(40) hoặc CTH
	4706.30	- Loại khác, từ tre	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4706.91	- - Thu được từ quá trình cơ học	RVC(40) hoặc CTH
	4706.92	- - Thu được từ quá trình hóa học	RVC(40) hoặc CTH
	4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	RVC(40) hoặc CTH
47.07		**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**	
	4707.10	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	4707.20	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	RVC(40) hoặc CTH
	4707.30	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	RVC(40) hoặc CTH
	4707.90	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 48		**GIẤY VÀ BÌA; CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG BỘT GIẤY, BẰNG GIẤY HOẶC BẰNG BÌA**	
48.01	**4801.00**	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**	RVC(40) hoặc CTH
48.02		**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**	
	4802.10	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	RVC(40) hoặc CTH
	4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	RVC(40) hoặc CTH
	4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
	4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH
	4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	RVC(40) hoặc CTH
	4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH
	4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4802.61	- - Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	RVC(40) hoặc CTH
	4802.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.03	**4803.00**	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**	RVC(40) hoặc CTH
48.04		**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**	
		- Kraft lớp mặt:	
	4804.11	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	4804.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy kraft làm bao:	
	4804.21	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	4804.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
	4804.31	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	4804.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:	
	4804.41	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	4804.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	
	4804.51	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	4804.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.05		**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**	
		- Giấy để tạo lớp sóng:	
	4805.11	- - Từ bột giấy bán hóa	RVC(40) hoặc CTH
	4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ	RVC(40) hoặc CTH
	4805.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
	4805.24	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	RVC(40) hoặc CTH
	4805.25	- - Định lượng trên 150 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit	RVC(40) hoặc CTH
	4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc	RVC(40) hoặc CTH
	4805.50	- Giấy nỉ và bìa nỉ	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	RVC(40) hoặc CTH
	4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH
	4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên	RVC(40) hoặc CTH
48.06		**Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**	
	4806.10	- Giấy giả da gốc thực vật	RVC(40) hoặc CTH
	4806.20	- Giấy không thấm dầu mỡ	RVC(40) hoặc CTH
	4806.30	- Giấy can	RVC(40) hoặc CTH
	4806.40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	RVC(40) hoặc CTH
48.07	**4807.00**	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	RVC(40) hoặc CTH
48.08		**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**	
	4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	RVC(40) hoặc CTH
	4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4804
	4808.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.09		**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**	
	4809.20	- Giấy tự nhân bản	RVC(40) hoặc CTH
	4809.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.10		**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ**	
		- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
	4810.13	- - Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	4810.14	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4810.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
	4810.22	- - Giấy tráng nhẹ	RVC(40) hoặc CTH
	4810.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
	4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống	RVC(40) hoặc CTH
	4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH
	4810.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa khác:	
	4810.92	- - Loại nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTH
	4810.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.11		**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**	
	4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính:	
	4811.41	- - Loại tự dính	RVC(40) hoặc CTH
	4811.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính):	
	4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH
	4811.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin	RVC(40) hoặc CTH
	4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác	RVC(40) hoặc CTH
48.12	**4812.00**	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy**	RVC(40) hoặc CTH
48.13		**Giấy cuốn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**	
	4813.10	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	RVC(40) hoặc CTH
	4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	RVC(40) hoặc CTH
	4813.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
48.14		**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**	
	4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	RVC(40) hoặc CTH
	4814.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.16		**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**	
	4816.20	- Giấy tự nhân bản	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4809
	4816.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4809
48.17		**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy**	
	4817.10	- Phong bì	RVC(40) hoặc CTH
	4817.20	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	RVC(40) hoặc CTH
	4817.30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	RVC(40) hoặc CTH
48.18		**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**	
	4818.10	- Giấy vệ sinh	RVC(40) hoặc CTH
	4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	RVC(40) hoặc CTH
	4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	RVC(40) hoặc CTH
	4818.50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	RVC(40) hoặc CTH
	4818.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.19		**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**	
	4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	RVC(40) hoặc CTH
	4819.20	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4819.30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
	4819.40	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	RVC(40) hoặc CTH
	4819.50	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	RVC(40) hoặc CTH
	4819.60	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	RVC(40) hoặc CTH
48.20		**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa**	
	4820.10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	4820.20	- Vở bài tập	RVC(40) hoặc CTH
	4820.30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	RVC(40) hoặc CTH
	4820.40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	RVC(40) hoặc CTH
	4820.50	- Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập	RVC(40) hoặc CTH
	4820.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.21		**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**	
	4821.10	- Đã in	RVC(40) hoặc CTH
	4821.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.22		**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**	
	4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt	RVC(40) hoặc CTH
	4822.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.23		**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**	
	4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4805.40
	4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động	RVC(40) hoặc CTH
		- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
	4823.61	- - Từ tre (bamboo)	RVC(40) hoặc CTH
	4823.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	4823.70	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	RVC(40) hoặc CTH
	4823.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 49		**SÁCH, BÁO, TRANH ẢNH VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÔNG NGHIỆP IN; CÁC LOẠI BẢN THẢO VIẾT BẰNG TAY, ĐÁNH MÁY VÀ SƠ ĐỒ**	
49.01		**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**	
	4901.10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4901.91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	4901.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
49.02		**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**	
	4902.10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	RVC(40) hoặc CTH
	4902.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
49.03	**4903.00**	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	RVC(40) hoặc CTH
49.04	**4904.00**	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	RVC(40) hoặc CTH
49.05		**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**	
	4905.20	- Dạng quyển	RVC(40) hoặc CTH
	4905.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
49.06	**4906.00**	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**	RVC(40) hoặc CTH
49.07	**4907.00**	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự**	RVC(40) hoặc CTH
49.08		**Đề can các loại (decalcomanias).**	
	4908.10	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	4908.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
49.09	**4909.00**	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	RVC(40) hoặc CTH
49.10	**4910.00**	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	RVC(40) hoặc CTH
49.11		**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại	RVC(40) hoặc CTH
	4911.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XI NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT			
CHƯƠNG 50		**TƠ TẰM** *Chú thích Chương:* Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm tiếp theo, công đoạn giặt hoặc công đoạn sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.	
50.01	**5001.00**	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	CC
50.02	**5002.00**	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	CC
50.03	**5003.00**	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	CC
50.04	**5004.00**	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 5002
50.05	**5005.00**	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	RVC(40) hoặc CTH
50.06	**5006.00**	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 5004 hoặc 5005
50.07		**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**	
	5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5007.90	- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
CHƯƠNG 51		**LÔNG CỪU, LÔNG ĐỘNG VẬT LOẠI MỊN HOẶC LOẠI THÔ; SỢI TỪ LÔNG ĐUÔI HOẶC BỜM NGỰA VÀ VẢI DỆT THOI TỪ CÁC NGUYÊN LIỆU TRÊN**	
51.01		**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
		- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
	5101.11	- - Lông cừu đã xén	RVC(40) hoặc CC
	5101.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
	5101.21	- - Lông cừu đã xén	RVC(40) hoặc CC
	5101.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	5101.30	- Đã được carbon hóa	RVC(40) hoặc CC
51.02		**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
		- Lông động vật loại mịn:	
	5102.11	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	RVC(40) hoặc CC
	5102.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	5102.20	- Lông động vật loại thô	RVC(40) hoặc CC
51.03		**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**	
	5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC
	5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
51.04	**5104.00**	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	RVC(40) hoặc CTH
51.05		**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**	
	5105.10	- Lông cừu chải thô	RVC(40) hoặc CC
		- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:	
	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC(40) hoặc CC
	5105.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
	5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	RVC(40) hoặc CC
	5105.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	RVC(40) hoặc CC
51.06		**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	5106.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH
	5106.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	CTH
51.07		**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	5107.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH
	5107.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	CTH
51.08		**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**	
	5108.10	- Chải thô	CTH
	5108.20	- Chải kỹ	CTH
51.09		**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**	
	5109.10	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH, ngoại trừ từ 5106 đến 5108
	5109.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5106 đến 5108
51.10	**5110.00**	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	CTH
51.11		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**	
		- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5111.11	- - Định lượng không quá 300 g/m^2	CTH
	5111.19	- - Loại khác	CTH
	5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
	5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
	5111.90	- Loại khác	CTH
51.12		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ**	
		- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m^2	CTH
	5112.19	- - Loại khác	CTH
	5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
	5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
	5112.90	- Loại khác	CTH
51.13	**5113.00**	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	CTH
CHƯƠNG 52		**BÔNG** *Chú thích Chương:* Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm tiếp theo, công đoạn giặt hoặc công đoạn sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.	
52.01	**5201.00**	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	RVC(40) hoặc CC
52.02		**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**	
	5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	5202.91	- - Bông tái chế	RVC(40) hoặc CTH
	5202.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
52.03	**5203.00**	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	RVC(40) hoặc CC
52.04		**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
		- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
	5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5204.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
	5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
52.05		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ**	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
	5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
	5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
	5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
	5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
	5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
	5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
	5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
	5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
	5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
	5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	CTH
	5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	CTH
	5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	CTH
		- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
	5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
	5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
	5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
	5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
	5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH
		- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
	5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
	5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
	5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
	5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	CTH
	5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	CTH
	5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	CTH
52.06		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ**	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
	5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
	5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
	5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
	5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
	5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
	5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
	5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
	5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
	5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
	5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
		- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
	5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
	5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
	5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
	5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
	5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
	5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
	5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
	5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
	5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
	5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH
52.07		**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**	
	5207.10	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
	5207.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
52.08		**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m^2**	
		- Chưa tẩy trắng:	
	5208.11	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH
	5208.12	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH
	5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5208.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã tẩy trắng:	
	5208.21	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH
	5208.22	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH
	5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5208.29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
	5208.31	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5208.32	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5208.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
	5208.41	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH
	5208.42	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5208.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
	5208.51	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5208.52	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5208.59	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
52.09		**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m^2**	
		- Chưa tẩy trắng:	
	5209.11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5209.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã tẩy trắng:	
	5209.21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5209.29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
	5209.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5209.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
	5209.41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5209.42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc CTH
	5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5209.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
	5209.51	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5209.59	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
52.10		**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m^2**	
		- Chưa tẩy trắng:	
	5210.11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5210.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã tẩy trắng:	
	5210.21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5210.29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
	5210.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5210.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
	5210.41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5210.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
	5210.51	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5210.59	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
52.11		**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m^2**	
		- Chưa tẩy trắng:	
	5211.11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5211.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
	5211.20	- Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
	5211.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5211.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
	5211.41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
	5211.42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc CTH
	5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
	5211.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
	5211.51	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5211.59	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
52.12		**Vải dệt thoi khác từ bông**	
		- Định lượng không quá 200 g/m^2:	
	5212.11	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5212.12	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5212.13	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5212.15	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Định lượng trên 200 g/m^2:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5212.21	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5212.22	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5212.23	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5212.25	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
CHƯƠNG 53		**XƠ DỆT GỐC THỰC VẬT KHÁC; SỢI GIẤY VÀ VẢI DỆT THOI TỪ SỢI GIẤY** *Chú thích Chương:* Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm tiếp theo, công đoạn giặt hoặc công đoạn sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.	
53.01		**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
	5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
		- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
	5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	RVC(40) hoặc CC
	5301.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5301.30	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
53.02		**Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
	5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
	5302.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
53.03		**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
	5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
	5303.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
53.05	**5305.00**	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	RVC(40) hoặc CC
53.06		**Sợi lanh**	
	5306.10	- Sợi đơn	CTH
	5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
53.07		**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
	5307.10	- Sợi đơn	CTH
	5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
53.08		**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**	
	5308.10	- Sợi dừa	CTH
	5308.20	- Sợi gai dầu	CTH
	5308.90	- Loại khác:	CTH
53.09		**Vải dệt thoi từ sợi lanh**	
		- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5309.19	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:	
	5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5309.29	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
53.10		**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
	5310.10	- Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5310.90	- Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
53.11	**5311.00**	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
CHƯƠNG 54		**SỢI FILAMENT NHÂN TẠO; DẢI VÀ CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ TỪ NGUYÊN LIỆU DỆT NHÂN TẠO** *Chú thích Chương:* Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm tiếp theo, công đoạn giặt hoặc công đoạn sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.	
54.01		**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
	5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp	CC
	5401.20	- Từ sợi filament tái tạo	CC
54.02		**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**	
		- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	
	5402.11	- - Từ các aramit	CC
	5402.19	- - Loại khác	CC
	5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	CC
		- Sợi dún:	
	5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	CC
	5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	CC
	5402.33	- - Từ các polyeste	CC
	5402.34	- - Từ polypropylen	CC
	5402.39	- - Loại khác	CC
		- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
	5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC
	5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	CC
	5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	CC
	5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	CC
	5402.49	- - Loại khác	CC
		- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
	5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
	5402.52	- - Từ các polyeste	CC
	5402.53	- - Từ polypropylen	CC
	5402.59	- - Loại khác	CC
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
	5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
	5402.62	- - Từ các polyeste	CC
	5402.63	- - Từ polypropylen	CC
	5402.69	- - Loại khác	CC
54.03		**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**	
	5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	CC
		- Sợi khác, đơn:	
	5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	CC
	5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	CC
	5403.33	- - Từ xenlulo axetat	CC
	5403.39	- - Loại khác	CC
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
	5403.41	- - Từ viscose rayon	CC
	5403.42	- - Từ xenlulo axetat	CC
	5403.49	- - Loại khác	CC
54.04		**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	
		- Sợi monofilament:	
	5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC
	5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	CC
	5404.19	- - Loại khác	CC
	5404.90	- Loại khác	CC
54.05	**5405.00**	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	CC
54.06	**5406.00**	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
54.07		**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**	
	5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	CTH
	5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	CTH
		- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5407.42	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5407.44	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5407.52	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5407.54	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5407.69	- - Loại khác	CTH
		- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5407.72	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5407.74	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
	5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5407.82	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5407.84	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Vải dệt thoi khác:	
	5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5407.92	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5407.94	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
54.08		**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**	
	5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
	5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5408.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5408.24	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
		- Vải dệt thoi khác:	
	5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
	5408.32	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay
	5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
	5408.34	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay

(Xem tiếp Công báo số 1039 + 1040)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn